

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 17/2022/DS-PT

Ngày 20/5/2022

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh và bà Phạm Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/3, 01/4 và 20/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa và các thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tiêu Văn Đ, sinh năm 1960 - Chủ doanh nghiệp xây dựng Thành Đ; địa chỉ: Số nhà 530, đường 391 thị trấn T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã C, huyện T1, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Chủ tịch UBND xã C, huyện T1, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Dư; ông Phạm Huy Sơn; ông Vũ Văn Hát.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn (UBND xã C) và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Tiêu Văn Đ-Chủ doanh nghiệp xây dựng Thành Đ trình bày:

Ngày 20/3/2006, ông Đ và UBND xã Đ (nay là xã Chí Minh) ký kết hợp đồng kinh tế số 03/2006/HĐ-KT thuê đất bãi ven sông Thái Bình xã Đ, theo đó UBND xã Đ giao cho ông Đ đất bãi sông Thái Bình thuộc xã Đ, với diện tích 35 mẫu Bắc bộ (120.000m²), loại đất CD/K (đất chuyên dùng); mục đích sử dụng: san gạt cây lúa; nuôi trồng thủy sản và sản xuất gạch bằng lò nung liên tục kiểu đứng công nghệ tiên tiến; thời hạn giao đất là 10 năm (từ 20/3/2006 đến hết ngày 20/3/2016); ông Đ được phép khai thác đất làm lò gạch. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán: Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho UBND xã Đ một lần, số tiền là 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng, UBND xã Đ đã giao đất cho ông Đ nhưng hai bên chỉ giao nhận diện tích, không xác định hiện trạng đất, ông Đ cũng đã trả tiền đầy đủ cho UBND xã.

Tháng 12/2006 ông Đ xây dựng dự án lò gạch kiểu đứng, do bãi thung nên ông đã mua cát để san lấp làm chân đế lò và làm lò, bắt đầu vận hành sản xuất gạch từ tháng 3/2007. Khi nhà nước làm đường 5B cao tốc Hà Nội-Hải Phòng, ông đã làm hồ sơ đề nghị được đầu tư xây dựng bãi chứa, kinh doanh vật liệu trên một phần đất bãi đã thuê. Ngày 03/8/2009, UBND huyện T1, tỉnh Hải Dương đã có thông báo số 63/TB-UBND về việc "Chấp thuận dự án đầu tư xây dựng bãi chứa, kinh doanh vật liệu xây dựng tạm thời ở bãi ngoài đê sông Thái Bình thuộc xã Đ, huyện T1". Sau khi có chấp thuận đầu tư của UBND huyện T1, tháng 9/2009, ông Đ mua 250.000m³ cát đen, đơn giá 33.000 đồng/m³, thành tiền 8.250.000.000đồng, một phần ông dùng để san lấp mặt bằng để làm bến bãi chứa vật liệu phục vụ làm đường 5B (khoảng 70.000m³), phần còn lại 180.000m³, ông đã san gạt làm bãi chứa gạch. Sau khi xây dựng xong đường 5B thì ông còn khoảng 9.000m³ cát là vật liệu làm đường vẫn để tại bãi Đ chưa chuyển đi.

Ngày 20/3/2016, ông Đ và UBND xã Đ (xã C), huyện T1 đã ký biên bản số 02/BB-TLHĐ về việc "Thanh lý hợp đồng khai thác đất bãi sông Thái Bình", theo đó UBND xã đề nghị ông thực hiện việc san gạt, thu dọn tài sản trả lại mặt bằng trên diện tích đất bãi theo các điều khoản trong hợp đồng số 03/2006/HĐ-KT ngày 20/3/2006.

Ngày 06/7/2018, đoàn công tác gồm lãnh đạo UBND huyện T1, lãnh đạo UBND xã Đ và ông Đ đã lập biên bản kiểm đếm tài sản tại bãi sản xuất gạch của ông. Tại biên bản này, lãnh đạo UBND huyện T1 cũng giao cho UBND xã Đ cùng ông Đ xác định diện tích, khối lượng đất cát do ông san lấp. Ngày 25/10/2018, giữa ông và UBND xã Đ đã tiến hành đo đạc kiểm tra thực tế diện tích mà ông đã san lấp

làm sân phơi gạch và nền lò. Hai bên đã xác định tổng diện tích mà ông đã san lấp là 45.402m², độ sâu lấy 2 điểm tại 2 đầu, trong đó điểm 1 có độ sâu 4,2m, điểm 2 có độ sâu 3,5m. Sau khi xác định được tài sản, ông Đ đã tiến hành chuyển chở nguyên vật liệu là tài sản của mình đi.

Ngày 21/01/2019, Chủ tịch UBND xã Đ ra Thông báo số 04/TB-UBND về việc cấm khai thác, chở đất cát trái phép trên bãi sông Thái Bình xã Đ, trong đó có nội dung: "UBND xã nghiêm cấm các chủ thầu đất bến, bãi sông Thái Bình, các chủ lò gạch tự ý tổ chức khai thác đất, cát trên bãi sông Thái Bình (*kể cả phần tài sản của chủ lò về đất cát đã được UBND huyện, xã kiểm đếm*) khi chưa được cấp có thẩm quyền huyện, tỉnh phê duyệt".

Do thông báo trên ảnh hưởng đến quyền lợi của mình, ngày 01/3/2019 ông khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ hủy Thông báo số 04/TB-UBND. Tại bản án số 01/2019/HC-ST ngày 28/6/2019, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông, xử hủy phần nội dung "*kể cả phần tài sản của chủ lò về đất cát đã được UBND huyện, xã kiểm đếm*". Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Chủ tịch UBND xã Đ đã kháng cáo bản án và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ đã kháng nghị. Tại bản án phúc thẩm số 03/2019/HC-PT ngày 30/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đến nay chính quyền địa phương vẫn ngăn cản việc ông lấy nguyên vật liệu đi.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND xã Chí Minh trả cho ông 174.797m³ cát đã san lấp và đất làm nguyên liệu dư thừa và 9.000m³ cát san lấp làm đường. Đối với hợp đồng thuê đất số 03 ngày 20/3/2006, hai bên đã thực hiện xong và đã thanh lý hợp đồng, ông và UBND xã C không có tranh chấp gì về hợp đồng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Giữa ông Tiêu Văn Đ và UBND xã Đ (nay là xã C), huyện T1, tỉnh Hải Dương có ký Hợp đồng số 03/2006/HĐ-KT ngày 20/3/2006, diện tích đất bãi giao cho ông Đ, mục đích sử dụng, số tiền ông Đ nộp, thời hạn của Hợp đồng đúng như ông Đ trình bày. Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông Đ có san mặt bằng làm sân phơi gạch, chân lò gạch và bãi chứa kinh doanh nguyên vật liệu trên bãi đầu thầu. Ngày 20/3/2016 giữa ông Đ và UBND xã Đ đã ký biên bản số 02/BB-TLHĐ về việc "Thanh lý hợp đồng khai thác đất bãi sông Thái Bình", nội dung của biên bản đề nghị ông Đ thực hiện việc san gạt, thu dọn tài sản trả lại mặt bằng trên diện tích đất bãi theo các điều khoản trong Hợp đồng số 03/2006/HĐ-KT. Ngày 15/12/2018, Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Hải Dương có Văn bản số 891/UBND-VP về việc ngăn chặn, xử lý khai thác đất, cát trái phép trên địa bàn xã Đ, huyện T1. Do đó, ngày 21/01/2019 Chủ

tịch UBND xã Đ ra Thông báo số 04/TB-UBND về việc cấm khai thác, chở đất cát trái phép trên bãi sông Thái Bình, xã Đ, trong đó có nội dung: "UBND xã nghiêm cấm các chủ thầu đất bến, bãi sông Thái Bình, các chủ lò gạch tự ý tổ chức khai thác đất, cát trên bãi sông Thái Bình (*kể cả phần tài sản của chủ lò về đất cát đã được UBND huyện, xã kiểm đếm*) đối với ông Đ, khi chưa được cấp có thẩm quyền huyện, tỉnh phê duyệt, nhằm ổn định tình hình nhân dân, khi nhân dân không đồng ý cho ông Đ lấy đất và cát mang đi. Ông Tiêu Văn Đ đã khởi kiện vụ án hành chính và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của ông Tiêu Văn Đ hủy phần nội dung "*kể cả phần tài sản của chủ lò về đất cát đã được UBND huyện, xã kiểm đếm*". Nay ông Đ có yêu cầu UBND xã để ông Đ mang toàn bộ khối lượng cát san lấp, đất làm nguyên liệu và cát còn dư trên bãi, quan điểm của địa phương nếu ông Đ chứng minh được cát san lấp, đất làm nguyên liệu và cát còn dư trên bãi là của ông Đ thì ông Đ được quyền lấy đi.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Văn Dư khai: Ngày 14/10/2009 ông và ông Tiêu Văn Đ có ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT về việc "Mua vật tư xây dựng", theo Hợp đồng bên ông sẽ bán cho ông Tiêu Văn Đ cát đen khối lượng 250.000m^3 , đơn giá 33.000 đồng/ m^3 , tổng thành tiền là $8.250.000.000$ đồng để ông Đ san lấp mặt bằng phơi gạch, bãi chứa đất và mặt bằng bến bãi. Để thực hiện Hợp đồng trên, ông đã mua cát của một số tàu bơm cát sau đó bơm cát từ tàu vào bãi của ông Đ đấu thầu 5 đợt, cụ thể đợt 1: ngày 31/10/2009 bơm 51.121m^3 , đợt 2: ngày 15/11/2009 bơm 50.000m^3 , đợt 3: ngày 30/11/2009 bơm 50.000m^3 , đợt 4: ngày 15/12/2009 bơm 50.000m^3 và đợt 5: ngày 30/12/2009 bơm 49.879m^3 . Ngày 31/12/2009 ông và ông Tiêu Văn Đ đã thanh lý Hợp đồng trên, số tiền mà ông Đ đã thanh toán cho ông xong.

Ông Phạm Huy Sơn khai: Hiện trạng ông Đ nhận đấu thầu theo Hợp đồng số 03/2006/HĐ-KT ngày 20/3/2006 thì trước đó các chủ lò đã khai thác đất để làm gạch, nên bề mặt có nhiều thung vũng không được bằng phẳng, khi bàn giao mặt bằng địa phương và ông Đ chỉ bàn giao diện tích chứ không đo độ sâu, nên ông Đ phải san lấp tạo mặt bằng để xây lò gạch kiểu đứng. Khi thanh lý Hợp đồng số 03, ông Đ và đoàn công tác của huyện T1 và xã Đ (xã C) đã tiến hành lập biên bản kiểm đếm các tài sản tại bãi (trong đó có phần đất gom làm nguyên liệu sản xuất gạch), tiến hành đo đạc diện tích, độ sâu mà ông Đ đã san lấp cát làm sân phơi gạch và nền lò.

Ông Vũ Văn Hát khai: Khoảng năm 2001 doanh nghiệp của ông có đấu thầu tất cả các bãi ven sông Thái Bình với UBND xã Đ (xã C), trong đó có phần mà doanh nghiệp Thành Đ do ông Đ làm chủ đấu thầu lại, thời hạn là 5 năm, ông đấu thầu bãi để lấy đất làm nguyên vật liệu sản xuất gạch, trước khi ông nhận đấu thầu thì trước đó UBND xã Đ cũng đã cho một số chủ lò gạch khác đấu thầu để khai thác

đất làm gạch, thời điểm đó doanh nghiệp của ông chỉ làm gạch thủ công, ông chỉ khai thác đất đến độ sâu 1,5m, khi bàn giao mặt bằng trả lại địa phương thì ông cũng dùng máy xúc san gạt mặt đáy cho bằng phẳng (mặt đáy là phần đất). Tuy nhiên biên bản kiểm tra hiện trạng để bàn giao mặt bằng giữa ông và UBND xã ông không lưu giữ được.

Tại biên bản (bổ sung) về việc xác định tài sản thực tế của ông Tiêu Văn Đ trên bãi xã Đ ngày 25/10/2018, UBND xã Đ và ông Tiêu Văn Đ đã thống nhất xác định phần cát ông Đ đã san lấp trên bãi như sau: tổng diện tích bãi san lấp là 45.402m²; đào thực tế lấy 2 điểm tại 2 đầu: Điểm 1 (phía Nam giáp ao cá) độ sâu là 4,2m; điểm 2 (giáp bãi ông Viện), độ sâu là 3,5m.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 22/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã: Căn cứ khoản 1 Điều 106, các điều 107, 108 Luật đất đai năm 2003; Điều 256, Điều 256, khoản 2 Điều 713 BLDS năm 2005 và các điều 164, 166, 580 BLDS năm 2015; các điều 26, 35, 39 của BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Tiêu Văn Đ - Chủ doanh nghiệp xây dựng Thành Đ

Buộc UBND xã C trả ông Tiêu Văn Đ khối lượng cát san lấp và cát còn lại tại bãi Toại An, xã C, huyện T1, tỉnh Hải Dương tổng khối lượng là 164.824,8m³ có trị giá 24.723.720.000 đồng.

2. Ông Tiêu Văn Đ lấy cát san lấp như sau:

2.1. *Phần cát san lấp khu vực 1:* Có diện tích 40.289 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 01 (307593-2) và thửa số 5, tờ bản đồ số 02 (307593-3) xã C, huyện T1 theo hình A⁵ A⁴ A¹⁴ A⁶ gồm:

- Cạnh phía bắc giáp bờ sông Thái Bình là các cạnh A⁴ A³ dài 171,71m, cạnh A³ A² dài 113,08m.

- Cạnh phía tây giáp ao rươi của ông Nhân là cạnh A² A¹ dài 121,81m

- Cạnh phía nam giáp ao cá ông Nhân là các cạnh A¹ A¹³ dài 112,43m; A¹³ A¹² dài 175,56m; A¹² A¹¹ dài 51,60m; A¹¹ A¹⁰ dài 23,90m; A¹⁰ A⁹ dài 7,58m; A¹⁰ A⁹ dài 7,58m

- Cạnh phía đông giáp ao cá của ông Nhân là các cạnh A⁹ A⁸ dài 4,96m; A⁸ A⁷ dài 21,94m; A⁷ A⁶ dài 15,30m và giáp khu vực 2 là các cạnh A⁶ A¹⁴ dài 52,16m; A¹⁴ A⁴ dài 137,58m. (Do ông Đ đã lấy đi 14.077m³ cát san lấp) hạ độ sâu toàn bộ diện tích trên xuống 3,9m, nên khối lượng cát còn lại được lấy đi là 143.408,2 m³.

2.2. *Phần cát san lấp khu vực 2:* Có diện tích 6.103 m² thuộc thửa số 24, tờ

bản đồ số 01 (307593-2) và thửa số 5, tờ bản đồ số 02 (307593-3) xã C, huyện T1 theo hình A⁵A⁴A¹⁴A⁶ gồm:

- Cạnh phía bắc giáp bờ sông Thái Bình là cạnh A⁵A⁴ dài 35,23m.
- Cạnh phía tây giáp khu vực 1 là cạnh A⁴A¹⁴ dài 137,58m
- Cạnh phía nam khu vực 1 là cạnh A¹⁴A¹⁵ dài 52,16m
- Cạnh phía đông giáp ao cá ông Nhân là cạnh A⁶A⁵ dài 143,36m

Có độ sâu là 2,6m. Tổng khối lượng cát san lấp là 15.867,8m³

2.3. Phần bờ cát: Tại tờ bản đồ số 05 (307593-6), thửa số 505 xã C, huyện T1: Giáp với khu vực ao nuôi cá gia đình ông Nhân và phần ruộng nuôi rươi của gia đình ông Nhân. Xuất phát từ vị trí mặt cắt M 6 (*độ rộng trung bình bề mặt bờ cát là 6m, độ rộng trung bình phần đáy bờ cát là 11m và độ cao trung bình bờ cát là 2,4m, có diện tích 20,4m²*) giáp với khu vực ao nuôi cá của ông Nhân và phần nuôi rươi của ông Nhân dọc theo hướng bờ cát tới vị trí mặt cắt M1 có chiều dài bờ cát là 272m. Tổng khối lượng bờ cát là 20,4m²x272m=5548,8m³.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn UBND xã C kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tiêu Văn Đ vì không đủ căn cứ chứng minh 164.824,8m³ cát san lấp là tài sản của ông Đ; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ kháng nghị đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì các lý do sau: Cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định khối lượng cát ông Đ đã san lấp làm chân lò gạch và bãi phơi gạch; chưa xác minh với cơ quan chuyên môn về việc nếu cho ông Đ mang cát đi có ảnh hưởng đến môi trường, bảo vệ đề mùa bão lũ không; Diện tích san gạt có sự chênh lệch giữa biên bản xác định tài sản và biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án nhưng chưa được làm rõ; trường hợp thuê đất của ông Đ khi nhà nước thu hồi đất thì không phải bồi thường đối với tài sản gắn liền với đất; cấp sơ thẩm đã không đưa UBND huyện T1 và UBND tỉnh Hải Dương tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan là thiếu; đây là vụ án kiện đòi tài sản nên phải xác định án phí không giá ngạch nhưng cấp sơ thẩm buộc UBND xã C chịu án phí có giá ngạch là không chính xác.

Tại giai đoạn phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định hợp đồng thuê đất đã thực hiện xong, các bên không có tranh chấp gì về hợp đồng nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Các đương sự đều xác định việc thẩm định của cấp sơ thẩm xác định khối lượng cát ông Đ đã san lấp, đất làm nguyên liệu thừa là 164.824,8m³ trên diện tích 46.392m² là đúng. Các đương sự cũng thống nhất định giá cát san lấp là 116.000đồng/m³.

Tại biên bản xác minh ngày 18/6/2021, UBND huyện T1 xác định diện tích đất mà UBND xã Đ cho ông Đ thuê là đất chuyên dùng, đất này thuộc quyền quản lý của UBND huyện T1 nên việc UBND xã Đ cho ông Đ thuê là không đúng thẩm quyền, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của UBND huyện nhưng cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan trong vụ án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của UBND huyện; mặt khác việc cấp sơ thẩm cho ông Đ được khai thác phân cát san lấp với độ sâu 3,9m và 2,6m mang đi khỏi bãi sẽ làm ảnh hưởng đến dòng chảy, tiêu thoát lũ trong mùa mưa bão, ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ đê điều, có nguy cơ gây sạt lở, vỡ đê trong mùa mưa lũ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện của UBND xã C giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ; Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương rút nội dung kháng nghị đối với nội dung cấp sơ thẩm chưa làm rõ sự chênh lệch diện tích giữa biên bản xác định tài sản và biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án; các nội dung kháng nghị khác vẫn giữ nguyên;

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông Tiêu Văn Đ khởi kiện UBND xã C đòi lại số cát ông đã san lấp và đất nguyên liệu thừa là 164.824,8m³. Số đất cát này xuất phát từ việc UBND xã C cho ông Đ thuê 120.000m² đất bãi vào ngày 20/3/2006 để san gạt cây lúa, nuôi trồng thủy sản và khai thác đất làm gạch và ông Đ đã mua cát để san lấp làm lò gạch, bãi chứa gạch. Hai bên đã thực hiện xong hợp đồng và đến ngày 20/3/2016, hai bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều trình bày hợp đồng đã thực hiện xong và không ai có tranh chấp về hợp đồng, nay ông Đ chỉ khởi kiện đòi lại tài sản là số lượng cát đã san lấp

và đất nguyên liệu thừa nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là tranh chấp về quyền sở hữu (kiện đòi tài sản) quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại biên bản xác minh ngày 18/6/2021, người đại diện hợp pháp của UBND huyện T1 cho rằng diện tích đất bãi mà ông Đ thuê của UBND xã C thuộc thẩm quyền quản lý của UBND huyện T1, UBND xã C ký hợp đồng cho ông Đ thuê đất là trái thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm cho ông Đ được mang cát san lấp đi nhưng không đưa UBND huyện T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của UBND huyện T1; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ cũng kháng nghị cho rằng Tòa án không đưa UBND huyện T1 và UBND tỉnh Hải Dương tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu. Tuy nhiên, UBND huyện T1 là cơ quan quản lý về đất đai ở huyện T1 mà quan hệ tranh chấp trong vụ án này là kiện đòi tài sản (giữa ông Tiêu Văn Đ và UBND xã C), các bên đương sự đều không có tranh chấp về hợp đồng thuê đất nên Tòa án thấy không cần thiết phải đưa UBND huyện T1, UBND tỉnh Hải Dương tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Quá trình giải quyết, Tòa án sẽ xem xét các ý kiến của UBND huyện T1 với tư cách cơ quan quản lý đất đai cấp ở huyện để quyết định giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình địa phương.

[4] Về nội dung:

Về diện tích bãi san lấp và khối lượng cát san lấp, đất nguyên liệu: Ông Đ trình bày quá trình thuê đất bãi của UBND xã C, ông đã san lấp cát 2 lần để làm chân đế lò gạch và bãi chứa gạch: lần 1 vào năm 2006 khoảng 20.000m^3 (không có hóa đơn, chứng từ vì mua nhỏ lẻ); lần 2 vào năm 2009 ông mua 250.000m^3 cát san lấp làm sân phơi gạch là 180.000m^3 (còn lại 70.000m^3 san lấp bãi chứa nguyên vật liệu). Sau khi thanh lý hợp đồng thuê đất với UBND xã, ông đã lấy lại một lượng cát đã san lấp đem đi, còn lại 183.793m^3 là cát san lấp và đất làm nguyên liệu vẫn ở bãi đất thuê, chưa mang đi (do UBND xã C không cho ông lấy lại). HĐXX thấy, tại biên bản kiểm đếm tài sản ngày 06/7/2021 và biên bản bổ sung xác định tài sản thực tế ngày 25/10/2018, ông Tiêu Văn Đ và người đại diện hợp pháp của UBND xã C đã cùng nhau thống nhất số lượng đất được thu gom làm nguyên liệu sản xuất gạch của ông Đ là 9.848m^3 và tổng diện tích bãi ông Đ đã san lấp là 45.402m^2 , độ sâu san lấp xác định tại 02 điểm hai đầu là 4,2m và 3,5m. Tại biên bản thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng diện tích bãi san lấp là 46.392m^2 . Tại cấp phúc thẩm, các đương sự đều xác định có sự tăng lên về diện tích san lấp so với biên bản bổ sung ngày 25/10/2018 là do sai số trong đo đạc (trước giữa ông Đ và UBND xã C tự đo bằng thước dây, Tòa án thẩm định đo bằng máy) và đều thống nhất diện tích ông Đ

đã san lấp là 46.392m^2 . Các đương sự cũng thống nhất với nhau về cách xác định khối lượng cát san lấp như thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm và khối lượng cát ông Đ đã mang đi khỏi bãi là 14.077m^3 .

[5] Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ và UBND xã C cho rằng trên diện tích đất bãi ông Đ thuê có 07 chân lò gạch thủ công của các chủ lò gạch cũ để lại và một số thùng vũng đã bị đào sâu. Tòa án cấp phúc thẩm đã cùng các đương sự tiến hành kiểm tra lại hiện trạng diện tích đất bãi trên và các bên đều xác định không có 07 chân lò gạch cũ như xác minh của Viện kiểm sát; có 03 phần đất bị đào sâu thành ao thùng (sâu 4m) với tổng diện tích là 4446m^2 nhưng các đương sự đều xác định sở dĩ có 03 ao thùng đó là do ông Đ đã khai thác 14.077m^3 cát mang đi và cấp sơ thẩm đã trừ đi khối lượng cát này vào tổng khối lượng cát ông Đ đã san lấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Tiêu Văn Đ đã san lấp cát trên diện tích bãi rộng 46.392m^2 với tổng khối lượng cát san lấp và đất nguyên liệu còn $164.824,8\text{m}^3$ là phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định, phù hợp với sự thống nhất của các bên về khối lượng cát san lấp xác định tại biên bản (bổ sung) ngày 25/10/2018 nên kháng cáo của UBND xã C và kháng nghị của VKSND huyện Tứ Kỳ đối với nội dung này không được chấp nhận.

[6] Về xác định chủ sở hữu tài sản: Người đại diện của UBND xã C kháng cáo cho rằng ông Đ đã khai thác đất quá độ sâu cho phép nên việc ông Đ san lấp cát là bù vào phần đã khai thác quá để trả lại mặt bằng cho địa phương. Tuy nhiên, tại thời điểm UBND xã C cho ông Đ thuê đất, hai bên chỉ giao diện tích, không xác định hiện trạng mặt bằng thuê. Các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm ông Đ nhận diện tích đất bãi thì mặt bãi có nhiều vị trí trũng sâu nhưng không xác định được cụ thể vị trí nào (do các chủ lò gạch trước đã khai thác đất để làm gạch). Điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng (ông Hạt, ông Sơn). Trong khi đó các bên đương sự đều thừa nhận ông Đ đã san lấp cát trên diện tích bãi rộng 46.392m^2 với tổng khối lượng cát san lấp và đất nguyên liệu còn là $164.824,8\text{m}^3$. Vì vậy có cơ sở xác định khối lượng đất, cát này là tài sản hợp pháp của ông Đ nên UBND xã C có trách nhiệm trả lại tài sản cho ông Đ.

[7] Trên cơ sở ý kiến của cơ quan chuyên môn (Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương), ý kiến của UBND huyện T1, HĐXX thấy hiện trạng diện tích bãi đang tranh chấp giữa ông Đ và UBND xã C cách chân đê 200m, cách mép sông Thái Bình 15m; xung quanh khu vực bãi này đã có các ruộng nuôi rươi, ao nuôi cá được đào sâu so với mặt bãi đang tranh chấp từ 2m đến 4m. Do đó, HĐXX chấp nhận cho ông Đ được di dời tài sản của mình là cát san lấp, đất nguyên liệu ra khỏi bãi Toại An, xã C, huyện T1 nhưng việc di dời phù hợp với hiện trạng và phải đảm bảo an toàn cho hành lang đê

điều, dòng chảy theo quy định của Luật đê điều và các điều 14, 15 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Sau khi di dời đất cát theo các quy định như trên, nếu khối lượng đất cát được di dời chưa đủ 164.824,8m³ thì UBND xã C còn phải trả ông Đ khối lượng đất cát còn thiếu bằng tiền. Vì vậy kháng cáo của UBND xã C và kháng nghị của VKSND huyện Tứ Kỳ cho rằng ông Đ đã hết thời hạn thuê đất, không được gia hạn tiếp và đã thu hồi (thanh lý hợp đồng) thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường đối với tài sản gắn liền với đất theo khoản 10 Điều 38, điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 43 Luật đất đai là không đúng nên không được chấp nhận.

[8] Về việc định giá tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào bảng giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2020 tại tỉnh Hải Dương và xác định giá trị cát san lấp là 150.000 đồng/m³ là không đúng (theo bảng giá, giá cát san lấp tại huyện T1 là 116.000 đồng/m³). Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất xác định giá trị đất, cát san lấp là 116.000 đồng/m³. Việc tự định giá của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận, kháng cáo của UBND xã C đối với nội dung này là có căn cứ. Do đó, nếu khối lượng đất cát mà ông Đ di dời theo quy định mà không đủ thì UBND xã C có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Đ giá trị đất, cát san lấp bằng tiền với giá 116.000 đồng/m³.

[9] Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của UBND xã C, chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện Tứ Kỳ, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

[10] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận nên UBND xã C phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Tuy nhiên, đây là vụ án tranh chấp quyền sở hữu (kiện đòi tài sản) thuộc trường hợp xác định án phí không giá ngạch theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc UBND xã C phải chịu án phí có giá ngạch với mức án phí 132.723.720 đồng là không đúng. Do đó cần chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Tứ Kỳ, buộc UBND xã C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[11] Kháng cáo của UBND xã C được chấp nhận một phần nên UBND xã C không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[12] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của UBND xã C và một phần kháng nghị của VKSND huyện Tứ Kỳ, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ:

Căn cứ các điều 164, 169, 170, 256, 600 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 23 Luật đê điều; Điều 14, Điều 15 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Xác định khối lượng cát san lấp và đất nguyên liệu của ông Tiêu Văn Đ trên diện tích 46.392m² tại bãi Toại An, xã C, huyện T1, tỉnh Hải Dương còn lại là 164.824,8m³ ở 02 khu vực: Khu vực số 1 được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4,A5,A6,A7,A8,A9,A10,A11,A12,A13,A14 đến A1; khu vực số 2 được giới hạn bởi các điểm A15,A16,A17,A18,A19,A20 đến A15 (*vị trí, hình thể, kích thước của từng khu vực theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tiêu Văn Đ: Ông Đ được quyền di dời khối lượng đất, cát ra khỏi diện tích 46.392m² bãi Toại An, xã C, huyện T1, tỉnh Hải Dương. Ông Đ và UBND xã C có trách nhiệm phối hợp di dời khối lượng đất cát trên theo đúng quy định của Luật đê điều và Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ. Trường hợp khối lượng đất, cát di dời theo quy định trên mà không đủ 164.824,8m³ thì UBND xã C, huyện T1 phải thanh toán giá trị khối lượng đất cát còn thiếu cho ông Đ bằng tiền với giá 116.000 đồng/m³.

3. Về tiền chi phí định giá, đo đạc tài sản: Buộc UBND xã C trả cho ông Đ số tiền 7.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm thi hành án, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: UBND xã C, huyện T1, tỉnh Hải Dương phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. UBND xã C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà UBND xã C đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010020 ngày 05/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, UBND xã C đã thực hiện xong án phí sơ thẩm dân sự.

Hoàn trả ông Tiêu Văn Đ số tiền 57.932.500đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0009795 ngày 12 tháng 5 năm 2020 và số tiền 10.300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0009825 ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

5. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu